

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai điều chỉnh quyết toán ngân sách Nhà nước
năm 2022 của huyện Đồng Phú**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài
chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân
sách;*

*Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 20/12/2023 của HĐND huyện về
việc phê chuẩn điều chỉnh tổng quyết toán ngân sách Nhà nước huyện Đồng Phú
năm 2022;*

*Theo đề nghị của Phòng Tài chính – Kế hoạch tại Tờ trình số 02/TTr-TCKH
ngày 02/01/2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu điều chỉnh tổng quyết toán ngân sách năm
2022 của huyện Đồng Phú.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng
phòng Tài chính – Kế hoạch, thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm
thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng: Huyện ủy, HĐND và UBND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện, Tòa án nhân dân huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể ở huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Website UBND huyện;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND huyện)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>	<i>4=2/1</i>
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐP	1.067.088.000.000	1.174.204.049.866	107.116.049.866	110,04
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	383.750.000.000	459.323.506.168	75.573.506.168	119,69
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	383.212.000.000	413.677.968.069	30.465.968.069	107,95
	- Bổ sung cân đối	274.098.000.000	308.463.003.000	34.365.003.000	112,54
	Trong đó: vốn XDDB theo phân cấp	-	-	-	-
	- Bổ sung có mục tiêu, có mục tiêu ngoài kế hoạch	109.114.000.000	105.214.965.069	(3.899.034.931)	96,43
3	Thu kết dư	9.130.000.000	9.130.378.977	378.977	100,00
4	Các khoản ghi thu quản lý ghi chi qua NSNN	-	-	-	-
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	-	1.076.622.148	1.076.622.148	-
6	Thu chuyển nguồn	290.996.000.000	290.995.574.504	(425.496)	100,00
7	Thu kết dư năm quyết toán	-	-	-	-
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.067.088.000.000	1.174.051.385.840	106.963.385.840	110,02
1	Chi đầu tư phát triển	184.772.000.000	267.174.458.041	82.402.458.041	144,60
2	Chi thường xuyên	471.690.000.000	525.468.605.888	53.778.605.888	111,40
4	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	1.076.622.148	1.076.622.148	-
5	Chi chuyển nguồn	290.996.000.000	333.640.696.763	42.644.696.763	114,65
3	Chi dự phòng	13.982.000.000	-	(13.982.000.000)	-
6	KP CCTL từ nguồn tăng thu cân đối dự toán	29.344.000.000	-	(29.344.000.000)	-
7	Chi từ nguồn tỉnh bổ sung ngoài dự toán	54.958.000.000	-	(54.958.000.000)	-
8	Chi từ tăng thu cân đối DT	12.216.000.000	-	(12.216.000.000)	-
9	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	-	46.691.003.000	46.691.003.000	-
10	Chi từ nguồn kết dư 2021	9.130.000.000	-	(9.130.000.000)	-
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	-	152.664.026	152.664.026	

*Ghi chú: Các nhiệm vụ chi: Dự phòng, CCTL, tỉnh bổ sung, tăng thu,... được quyết toán trong chi thường xuyên

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2024 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	Phần 1. TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	1.003.014	1.060.259	57.245	105,71
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NS XÃ	42.997	46.691	3.694	108,59
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	960.017	1.013.568	53.551	105,58
I	Chi đầu tư phát triển	184.772	267.174	82.402	144,60
II	Chi thường xuyên	406.534	446.261	39.727	109,77
	Trong đó:			-	
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	238.886	227.274	(11.612)	95,14
2	Sự nghiệp khoa học, công nghệ			-	-
3	Chi sự nghiệp y tế	35.204	39.501	4.297	112,21
4	Chi văn hóa thông tin - TDTT	3.642	4.583	941	125,84
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.468	1.597	129	108,79
6	Chi sự nghiệp kinh tế	65.023	61.139	(3.884)	94,03
7	Sự nghiệp môi trường	5.000	4.121	(879)	82,42
8	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	31.887	43.317	11.430	135,85
9	Chi đảm bảo xã hội	18.318	52.011	33.693	283,93
10	Chi Quốc phòng - An ninh	5.029	11.249	6.220	223,68
11	Chi khác	2.077	1.468	(609)	70,69
III	Chi từ nguồn năm 2021 chuyển sang 2022	270.313	300.133	29.820	111,03
IV	Chi các nhiệm vụ chưa có trong công thức	98.398	-	(98.398)	-
IV	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-	-	-	0,000
	Phần 2. TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ	107.071	113.793	6.722	106,28
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NS XÃ CẤP DƯỚI	-	-	-	-
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	107.071	113.793	6.722	106,28
I	Chi đầu tư phát triển	-	-	-	-
II	Chi thường xuyên	65.156	79.208	14.052	121,57
	Trong đó:			-	
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	282		(282)	-
2	Chi sự nghiệp kinh tế	8.350		(8.350)	-
3	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, c	49.677	62.168	12.491	125,14
4	Chi Quốc phòng - An ninh	6.847	17.040	10.193	248,87
III	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	1.077	1.077	-
IV	Chi từ nguồn năm 2021 chuyển sang 2022	20.683	33.508	12.825	162,01
V	Chi các nhiệm vụ chưa có trong công thức	21.232	-	(21.232)	-

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI CTMT-QG NHÀ NƯỚC THEO MLNS NĂM 2022

Quyết toán trên toàn địa bàn

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2022	Chia ra		Quyết toán năm 2022	Trong đó		Ghi chú
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
	Tổng số	40.987	30.111	10.876	26.558	25.795	762	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 (00010)	8	8		8	8		
1.1	Chương trình 135 (00023)	8	8		8	8		
	Huyện Đồng Phú	8	8		8	8		
	xây dựng đập tràn vào khu đất 100 ha đội 4, ấp 1, xã Đồng Tâm (7761254)	3	3		3	3		
	duy tu, sửa chữa đường nhà văn hóa ấp Nam Đô, xã Tân Phước (7761255)	1	1		1	1		
	Kéo điện tuyến nhà ông Phát Đội 5, ấp 3, xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú (7785828)	3	3		3	3		
	Kéo đường điện từ nhà văn hóa ấp 2 đi nhà bà Văn Đội 5, ấp 2, xã Đồng Tâm (7788541)	1	1		1	1		
2	Chương trình Hỗ trợ đảm bảo chất lượng giáo dục trường học (00330)	95		95				
2.1	Mua sắm hàng hóa (00332)	2		2				
	Huyện Đồng Phú	2		2				
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú (1075946)	2		2				
2.2	Đào tạo và hội thảo (00333)	34		34				
	Huyện Đồng Phú	34		34				
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú (1075946)	34		34				
2.3	Chi lương tăng thêm cho giáo viên (00337)	59		59				
	Huyện Đồng Phú	59		59				
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú (1075946)	59		59				
3	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 (00390)	23	23		23	23		
3.1	Các dự án xây dựng nông thôn mới (00391)	23	23		23	23		
	Huyện Đồng Phú	23	23		23	23		
	Xây dựng Trường TH và THCS Tân Hưng đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 (7667123)	14	14		14	14		
	Xây dựng đường sỏi đỏ từ ngã ba nhà ông Ba Phương đi nhà bà Út Linh ấp Đồng Bía, xã Tân Lợi (7752482)	9	9		9	9		

4	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (00470)	1.155	20	1.135	20	20		
4.1	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (00472)	456		456				
	Huyện Đồng Phú	456		456				
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú (1075946)	456		456				
4.2	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (00473)	187		187				
	Huyện Đồng Phú	187		187				
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú (1075946)	187		187				
4.3	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (00474)	435	20	415	20	20		
	Huyện Đồng Phú	435	20	415	20	20		
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú (1075946)	415		415				
	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2022 (Dự án 4, tiểu dự án 3: Hỗ trợ tạo việc làm bền vững). (8005487)	20	20		20	20		
4.4	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (00476)	14		14				
	Huyện Đồng Phú	14		14				
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú (1075946)	14		14				
4.5	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (00477)	63		63				
	Huyện Đồng Phú	63		63				
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú (1075946)	63		63				
5	Chương trình MTQG - xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (00490)	38.122	30.060	8.062	26.507	25.745	762	
5.1	Phát triển hạ tầng kinh tế xã hội; cơ bản đồng bộ, hiện đại đảm bảo kết nối nông thôn đô thị và kết nối các vùng miền (00492)	33.801	30.060	3.741	26.241	25.745	497	
	Huyện Đồng Phú	30.060	30.060		25.745	25.745		
	Xây dựng 12 phòng học Trường Tiểu học Đồng Tiến (Điểm áp 4) (7947057)	8.400	8.400		7.843	7.843		
	Xây dựng 12 phòng học, 06 phòng chức năng Trường Tiểu học Tân Lập (7947058)	12.600	12.600		12.281	12.281		
	Xây dựng nhà làm việc một cửa xã Thuận Phú (7952120)	1.430	1.430		1.354	1.354		
	Xây dựng nhà văn hóa ấp Thuận Phú 2 và nhà văn hóa ấp Đồng Búa, xã Thuận Phú (7955203)	2.830	2.830		2.701	2.701		
	Xây dựng Nhà văn hoá ấp Tân Phú và các hạng mục phụ trợ (7973371)	1.200	1.200		865	865		
	Xây dựng cổng, hàng rào, sân bê tông Nhà văn hoá ấp Thuận Phú 1 (7977874)	600	600		594	594		

	Xây dựng đường nhựa tổ 5, ấp Bù Xăng từ nhà ông Lê Bá Huân đến nhà ông Hứa Văn Rin (7985931)	3.000	3.000		105	105		
	Xã Đồng Tâm	500		500	497		497	
	UBND Xã Đồng Tâm (1076051)	500		500	497		497	
	Xã Tân Lập	1.215		1.215				
	UBND xã Tân Lập (1105443)	1.215		1.215				
	Xã Thuận Phú	2.026		2.026				
	UBND xã Thuận Phú (1105437)	2.026		2.026				
5.2	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn (00493)	4.121		4.121	266		266	
	Huyện Đồng Phú	4.121		4.121	266		266	
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú (1075946)	2.891		2.891	266		266	
	Huyện Đoàn TNCS HCM huyện Đồng Phú (1075198)	500		500				
	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện Đồng Phú (1075952)	270		270				
5.3	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nông thôn mới (00502)	200		200				
	Huyện Đồng Phú	200		200				
	Huyện chỉ BSNS Bộ Công An	200		200				
6	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 (00510)	1.584		1.584				
6.1	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (00511)	1.060		1.060				
	Huyện Đồng Phú	1.060		1.060				
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú (1075946)	1.060		1.060				
6.2	Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (00513)	32		32				
	Huyện Đồng Phú	32		32				
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú (1075946)	32		32				
6.3	Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (00515)	406		406				
	Huyện Đồng Phú	406		406				
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú (1075946)	406		406				
6.4	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (00521)	86		86				
	Huyện Đồng Phú	86		86				
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú (1075946)	86		86				

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS địa phương	Tổng cộng	Thu NS địa phương	Tổng thu NSNN	Thu NS địa phương
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	515.000.000.000	515.000.000.000	712.409.685.979	712.409.685.979	138,33	138,33
I	Tổng các khoản thu cân đối NSNN	515.000.000.000	515.000.000.000	712.409.685.979	712.409.685.979	138,33	138,33
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước ĐP	6.000.000.000	6.000.000.000	12.330.518.950	12.330.518.950	-	-
2	Thu thuế CTN - NQD	74.000.000.000	74.000.000.000	76.981.709.520	76.981.709.520	104,03	104,03
	Thuế GTGT	56.000.000.000	56.000.000.000	58.235.052.253	58.235.052.253	103,99	103,99
	Thuế thu nhập DN	13.000.000.000	13.000.000.000	12.547.495.116	12.547.495.116	96,52	96,52
	Thuế tài nguyên	4.900.000.000	4.900.000.000	6.067.163.734	6.067.163.734	123,82	123,82
	Thu tiêu thụ đặc biệt	100.000.000	100.000.000	131.998.417	131.998.417	132,00	132,00
3	Thu lệ phí trước bạ	78.500.000.000	78.500.000.000	104.219.009.612	104.219.009.612	132,76	132,76
4	Thuế SDĐ phi nông nghiệp	1.500.000.000	1.500.000.000	844.625.538	844.625.538	56,31	
5	Thu thuế TN cá nhân	88.000.000.000	88.000.000.000	144.990.082.633	144.990.082.633	164,76	164,76
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.000.000.000	1.000.000.000	839.807.318	839.807.318	83,98	83,98
7	Thu phí, lệ phí	8.000.000.000	8.000.000.000	9.823.820.855	9.823.820.855	122,80	122,80
8	Thu tiền sử dụng đất	215.000.000.000	215.000.000.000	291.510.330.779	291.510.330.779	135,59	135,59
9	Thu tiền cho thuê đất	27.000.000.000	27.000.000.000	44.578.106.285	44.578.106.285	165,10	165,10
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	8.000.000.000	8.000.000.000	14.865.511.105	14.865.511.105	185,82	185,82
11	Thu khác ngân sách	8.000.000.000	8.000.000.000	11.426.163.384	11.426.163.384	142,83	142,83
B	THU KẾT DƯ	0	0	9.130.378.977	9.130.378.977	-	-
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC SANG	0	0	290.995.574.504	290.995.574.504	-	-

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ
CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSNN	1.067.088.000.000	960.017.000.000	107.071.000.000	1.174.051.385.840	1.060.259.068.480	113.792.317.360	105,55	105,58	105,27
A	Chi cân đối ngân sách	1.067.088.000.000	960.017.000.000	107.071.000.000	1.126.283.760.692	1.013.568.065.480	112.715.695.212	105,55	105,58	105,27
I	Chi đầu tư phát triển	184.772.000.000	184.772.000.000	-	267.174.458.041	267.174.458.041	-	144,60	144,60	-
1	Chi ĐT XDCB tập trung	184.772.000.000	184.772.000.000	-	267.174.458.041	267.174.458.041	-	144,60	144,60	-
II	Chi thường xuyên	471.690.000.000	406.534.000.000	65.156.000.000	525.468.605.888	446.260.660.046	79.207.945.842	111,40	109,77	121,57
	Trong đó:							-	-	-
	- Chi giáo dục và đào tạo	239.168.000.000	238.886.000.000	282.000.000	227.273.974.309	227.273.974.309	-	95,03	95,14	-
	- Chi khoa học và công nghệ							-	-	-
III	Chi CCTL từ nguồn tăng thu cân đối	29.344.000.000	15.587.000.000	13.757.000.000	-			-	-	-
IV	Chi các nhiệm vụ từ nguồn tăng thu cân đối dự toán	12.216.000.000	6.320.000.000	5.896.000.000	-			-	-	-
V	Chi từ kết dư năm 2021	9.130.000.000	9.106.000.000	24.000.000	-			-	-	-
VI	Chi từ nguồn năm 2021 chuyển sang 2022	290.996.000.000	270.313.000.000	20.683.000.000	333.640.696.763	300.132.947.393	33.507.749.370	114,65	111,03	162,01
VII	Chi từ nguồn tỉnh bổ sung ngoài dự toán	54.958.000.000	54.958.000.000	-	-			-	-	-
VIII	Dự phòng ngân sách	13.982.000.000	12.427.000.000	1.555.000.000	-			-	-	-
B	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				46.691.003.000	46.691.003.000	-			
C	Chi nộp cho ngân sách cấp trên				1.076.622.148	-	1.076.622.148			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022 HUYỆN ĐỒNG PHÚ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán								Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	1.025.986	395.332	630.654	792.643	267.174	525.469						71.685	77,26	67,58	83,32
I	Chi đầu tư phát triển	395.332	395.332		267.174	267.174							4.315	67,58	67,58	
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	383.786	383.786		257.466	257.466							4.315	67,09	67,09	
	Xây dựng Trường TH và THCS Tân Hưng đạt chuẩn quốc gia mức độ 1(7667123)	14	14		14	14								100,00	100,00	
	Trung tâm văn hóa thể dục thể thao huyện Đồng Phú(7677904)	44	44		43	43								97,73	97,73	
	Xây dựng Trụ sở làm việc công an xã Tân Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước(7697012)	11	11		11	11								100,00	100,00	
	Xây dựng Trụ sở làm việc xã đội xã Tân Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước(7697013)	11	11		11	11								100,00	100,00	
	Xây dựng Trụ sở làm việc xã Tân Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.(7699574)	42	42		20	20								47,62	47,62	
	Xây dựng Trường Tiểu học Đồng Tiến đạt chuẩn nông thôn mới(7731056)	12	12		12	12								100,00	100,00	
	Xây dựng Trường Mầm non Đồng Tiến đạt chuẩn nông thôn mới(7731057)	21	21		21	21								100,00	100,00	
	Nâng cấp láng nhựa đường số 4,5 Quy hoạch TTHC xã (trước cổng UBND xã Tân Hưng)(7731422)	5	5		5	5								100,00	100,00	
	Nâng cấp láng nhựa đường GTNT từ ngã ba ống Sáu Vinh ấp Suối Da, xã Tân Hưng đến đường Xương Bỏ, xã Tân Phước(7731423)	25	25		25	25								100,00	100,00	
	Xây dựng Trường Mầm non Đồng Tâm đạt chuẩn nông thôn mới(7731424)	154	154		153	153								99,35	99,35	
	Xây dựng 14 phòng học lầu Trường Mầm non Tân Lập, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú.(7731425)	92	92		91	91								98,91	98,91	
	Xây dựng Trường Mầm non Thuận Lợi đạt chuẩn nông thôn mới(7731428)	18	18		17	17								94,44	94,44	
	Nâng cấp đường GTNT trong khu định canh, định cư cho đồng bào dân tộc tại ấp Pa Pếch, xã Tân Hưng(7731429)	16	16		16	16								100,00	100,00	

Nâng cấp láng nhựa đường GTNT trong khu Trung tâm ấp 2, xã Đồng Tiến(7731431)	21	21	21	21										100,00	100,00	
Nâng cấp láng nhựa đường từ Nhà văn hóa ấp Suối Bình đội 6, ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến(7731439)	16	16	16	16										100,00	100,00	
Nâng cấp láng nhựa đường GTNT liên ấp Thuận Hòa 1 đi Thuận An, xã Thuận Lợi(7731440)	29	29	28	28										96,55	96,55	
Xây dựng Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Đồng Tâm đạt chuẩn nông thôn mới(7732373)	41	41	24	24										58,54	58,54	
Xây dựng trụ sở làm việc Ban CHQS xã, nâng cấp nhà văn hóa các ấp và trụ sở xã Tân Hưng để đạt chuẩn nông thôn mới(7740468)	35	35	35	35										100,00	100,00	
Nâng cấp nhà văn hóa các ấp và Trụ sở xã Đồng Tiến để đạt chuẩn nông thôn mới.(7743482)	12	12	12	12										100,00	100,00	
Nâng cấp láng nhựa đường GTNT từ ngã ba Đồi Mùm đi Cầu Suối Bằng ấp 2, xã Đồng Tiến(7754062)	12	12	12	12										100,00	100,00	
Nâng cấp đường GTNT từ cầu tổ 4 đến ngã ba nhà ông Ninh ấp Thuận Tân, xã Thuận Lợi(7754064)	14	14	14	14										100,00	100,00	
Xây dựng đường bê tông xi măng tổ 44 ấp 4, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú(7785843)	152	152	135	135										88,82	88,82	
Xây dựng 10 phòng học lầu Trường Tiểu học Tân Phú(7789227)	14	14	14	14										100,00	100,00	
Xây dựng đường N1, D4 khu TTHC xã Đồng Tâm(7789228)	14	14	13	13										92,86	92,86	
Xây dựng hạng mục phụ trợ và mua sắm trang thiết bị để Trường Mầm non Đồng Tiến đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1(7789229)	17	17	16	16										94,12	94,12	
Xây dựng đường GTNT đội 5 ấp 2 xã Đồng Tâm.(7789234)	26	26	26	26										100,00	100,00	
Nâng cấp đường GTNT từ ngã ba Quân Đoàn 4 đi cầu Hai Phước, ấp 2, xã Đồng Tâm(7813475)	29	29	28	28										96,55	96,55	
: Nâng cấp láng nhựa đường GTNT từ nhà ông Mạc đi Suối Thác, ấp 3, xã Đồng Tâm.(7813476)	14	14	14	14										100,00	100,00	
Nâng cấp đường GTNT từ ngã 3 Quốc Tế đến đường 312, ấp 3, xã Đồng Tâm(7813477)	22	22	22	22										100,00	100,00	
Xây dựng cổng, hàng rào và sửa chữa nhà thi đấu khu Trung tâm Văn hóa thể thao huyện(7818530)	77	77	76	76										98,70	98,70	
Tuyến số 1: Đầu tuyến giao với đường ĐT.741, cuối tuyến giao với đường Đồng Phú – Bình Dương dài 10,48Km; quy mô đầu tư: Chiều dài tuyến 5,6/10,48Km, lộ(7850938)	16.404	16.404	3.254	3.254										19,84	19,84	

Tuyến số 2: : Đầu tuyến giao với đường ĐT.741, cuối tuyến giao với đường Đồng Phú – Bình Dương ; Quy mô: Chiều dài tuyến 4,2/9,8Km, lộ giới 65m(7850939)	17.616	17.616	2.778	2.778									15,77	15,77	
Tuyến số 3: : Đầu tuyến giao với đường ĐT.741, cuối tuyến giao với đường Đồng Phú – Bình Dương. Quy mô: Chiều dài tuyến 6,1/9,5 Km, lộ giới 42m(7850940)	17.352	17.352	3.222	3.222									18,57	18,57	
Tuyến số 4: : Đầu tuyến giao với đường ĐT.741, cuối tuyến giao với đường Đồng Phú – Bình Dương. Quy mô: Chiều dài tuyến 8,2/10,5Km, lộ giới 42m.(7850941)	23.515	23.515	2.546	2.546									10,83	10,83	
Tuyến 5: : Đầu tuyến giao với đường ĐT.741 (khoảng Km49+740), điểm cuối tại ranh nông trường cao su Tân Lập. Quy mô: Chiều dài tuyến 0,5/1,8km, lộ giới: 42m(7852661)	7.224	7.224	83	83									1,15	1,15	
Xây dựng 02 phòng học điểm Nam Đô Trường TH THCS Tân Phước(7880013)	4	4	4	4									100,00	100,00	
Xây dựng 24 phòng học Trường Tiểu học Thuận Phú, xã Thuận Phú(7880015)	138	138	115	115									83,33	83,33	
Xây dựng Nhà thi đấu đa năng Trường THCS Tân Phú(7880016)	22	22	19	19									86,36	86,36	
Xây dựng 04 phòng học điểm ấp 6 Trường TH Đồng Tiến(7880017)	12	12	12	12									100,00	100,00	
Xây dựng Nhà thi đấu đa năng Trường THCS và THPT Đồng Tiến(7880018)	20	20	20	20									100,00	100,00	
San lấp mặt bằng QH KDC ấp 4, xã Đồng Tâm(7881509)	1.271	1.271	27	27									2,12	2,12	
Nâng cấp mở rộng đường Phạm Ngọc Thạch, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú(7881510)	14.481	14.481	4.516	4.516									31,19	31,19	
Nâng cấp hệ thống thoát nước và vỉa hè đường Phú Riêng Đỏ đoạn từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường Phạm Ngọc Thạch, thị trấn Tân Phú.(7881511)	327	327	327	327									100,00	100,00	
Xây dựng cấp phối sỏi đỏ đường Ngô Quyền nối dài từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú.(7881512)	4.860	4.860	16	16									0,33	0,33	
Xây dựng 06 phòng học và 02 phòng chức năng Trường TH và THCS Thuận Lợi, xã Thuận Lợi(7881513)	14	14	14	14									100,00	100,00	
Xây dựng 08 phòng học và 02 phòng chức năng điểm Thạch Mảng Trường TH và THCS Tân Lợi, xã Tân Lợi(7881515)	72	72	72	72									100,00	100,00	
Xây dựng đường quy hoạch Khu dân cư ấp 9, xã Tân Lập(7885005)	817	817	817	817									100,00	100,00	
Xây dựng đường Tổ 9 kết nối giao thông với đường Phú Riêng Đỏ (đường Đồng Tây 8), khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú.(7885006)	1.685	1.685	10	10									0,59	0,59	

Xây dựng đường Nguyễn Hữu Thọ nối dài đến Cầu Mới, khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú(7885007)	2.430	2.430	13	13									0,53	0,53	
Xây dựng nhà ở cho cán bộ chiến sỹ Công an huyện Đồng Phú(7898431)	2.958	2.958	2.862	2.862									96,75	96,75	
Xây dựng đường BTXM đội 2 đi đội 5 ấp Suối Đồi(7903634)	51	51	51	51									100,00	100,00	
Xây dựng đường BTXM từ đập tràn ấp Suối Nhung đi ông Muu ấp Cây Cầy(7914305)	354	354	236	236									66,67	66,67	
Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Lê Viết Thanh ấp Suối Nhung(7914307)	541	541	540	540									99,82	99,82	
Xây dựng đường BTXM đi nhà ông Nguyễn Xuân Hà đội 3, ấp Suối Nhung(7914308)	543	543	542	542									99,82	99,82	
Xây dựng đường BTXM tổ 5B từ nhà ông Bách đến nhà ông Thủy ấp Đồng Búa. Dài 650m(7918614)	203	203	202	202									99,51	99,51	
Xây dựng 02 phòng học Trường Mầm non Đồng Tâm, xã Đồng Tâm (điểm lẻ)(7922500)	2.135	2.135	2.096	2.096									98,17	98,17	
Xây dựng 12 phòng học Trường THCS Thuận Phú, xã Thuận Phú(7922501)	13.847	13.847	13.678	13.678									98,78	98,78	
Xây dựng Nhà làm việc một cửa và khối đoàn thể xã Tân Lập(7922502)	2.765	2.765	2.613	2.613									94,50	94,50	
Xây dựng Nhà thi đấu đa năng Trường THCS Tân Tiến.(7922503)	2.998	2.998	2.945	2.945									98,23	98,23	
Xây dựng đường BTXM tổ 4 nhà ông Châu đến nhà ông Ngô ấp thuận Phú, Dài 1.270m(7923929)	56	56	40	40									71,43	71,43	
Xây dựng đường BTXM tổ 7, ấp Thuận Tiến, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước(7927111)	388	388	387	387									99,74	99,74	
Xây dựng đường bê tông xi măng tổ 26A ấp 7, Xã Tân lập, Huyện Đồng Phú(7927497)	345	345	325	325									94,20	94,20	
xây dựng đường bê tông xi măng tổ 22 ấp 5, Xã Tân lập, Huyện Đồng Phú(7927500)	254	254	243	243									95,67	95,67	
xây dựng đường bê tông xi măng tổ 32 ấp 8, Xã Tân lập, Huyện Đồng Phú(7927501)	704	704	702	702									99,72	99,72	
Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Dụ đến nhà ông Đạt ấp Đồng Búa, dài 2000m.(7928501)	965	965	910	910									94,30	94,30	
Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Thành đi nhà ông Hò, ấp Đồng Búa, dài 1700m.(7928502)	1.011	1.011	774	774									76,56	76,56	
Xây dựng đường BTXM từ NVH ấp đến nhà ông Nông Văn Lương ấp Đồng Búa, dài 450m(7928503)	30	30	17	17									56,67	56,67	
Xây dựng đường BTXM tổ 3, ấp Thuận Tân, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước(7928518)	498	498	497	497									99,80	99,80	
Nâng cấp hệ thống thoát nước và vỉa hè đường Lạc Long Quân đoạn đường từ Phú Riêng Đỏ đến đường Tôn đức Thắng, thị trấn Tân Phú(7932241)	3.330	3.330	3.246	3.246									97,48	97,48	

Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Phạm Xuân Đông đi nhà ông Hoàng Trung Đông ấp Suối Đồi(7932247)	203	203		203	203								100,00	100,00	
Nâng cấp mở rộng đường từ ĐT 753 đi nghĩa trang nhân dân huyện Đồng Phú(7946625)	5.080	5.080		4.936	4.936								97,17	97,17	
Lát gạch vỉa hè các tuyến đường khu TTMM huyện(7946626)	3.300	3.300		2.780	2.780								84,24	84,24	
Xây dựng đường vào Trường Mầm non Đồng Tiến (điểm ấp 4)(7946661)	800	800		118	118								14,75	14,75	
Xây dựng 02 phòng học điểm ấp 4 Trường MN Đồng Tiến (Điểm lẻ)(7947053)	2.000	2.000		1.909	1.909								95,45	95,45	
Xây dựng 02 phòng học, nhà bếp Trường Mầm non Thuận Lợi (Điểm lẻ)(7947054)	2.000	2.000		1.949	1.949								97,45	97,45	
Xây dựng 06 phòng học chức năng Trường Mầm non Tân Tiến(7947055)	6.800	6.800		6.463	6.463								95,04	95,04	
Xây dựng 06 phòng chức năng, nhà bếp nhà kho Trường MN Thuận Phú(7947056)	7.800	7.800		7.596	7.596								97,38	97,38	
Xây dựng 12 phòng học Trường Tiểu học Đồng Tiến (Điểm ấp 4)(7947057)	8.400	8.400		7.843	7.843							557	93,37	93,37	
Xây dựng 12 phòng học, 06 phòng chức năng Trường Tiểu học Tân Lập(7947058)	12.600	12.600		12.281	12.281							319	97,47	97,47	
Xây dựng trụ sở làm việc Ban CHQS xã Thuận Phú(7947059)	1.950	1.950		1.897	1.897								97,28	97,28	
Xây dựng đường Tổ 8, Tổ 10 khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú(7948329)	2.560	2.560		1.353	1.353								52,85	52,85	
Nâng cấp láng nhựa đường GTNT từ ấp Suối Đồi xã Tân Hưng đi ấp Cầu Rạt xã Tân Phước (đoạn trùng với đường TAPO5)(7948331)	2.530	2.530		2.390	2.390								94,47	94,47	
Xây dựng đường DH Thuận Phú – Thuận Lợi (từ ĐT758 vào ấp Đồng Búa), xã Thuận Phú(7950888)	18.542	18.542		16.284	16.284								87,82	87,82	
Xây dựng đường từ ngã ba nhà ông Ba Thu đi ngã ba nhà ông Ba Nhu ấp Suối Nhung, xã Tân Hưng(7950889)	15.000	15.000		14.531	14.531								96,87	96,87	
Xây dựng đường từ ĐT758 (nghĩa trang Nhân dân xã Thuận Phú) đến ngã tư Bảy Thạnh, xã Thuận Lợi(7950890)	7.067	7.067		6.967	6.967								98,58	98,58	
Xây dựng nhà làm việc một cửa xã Thuận Phú(7952120)	1.430	1.430		1.354	1.354							76	94,69	94,69	
Xây dựng đường từ DT741 (bên hông Trường TH Tân Lập) đến KDC ấp 4, xã Tân Lập (TLA12)(7952734)	7.000	7.000		6.359	6.359								90,84	90,84	
Xây dựng đường từ ĐT753 ấp Suối Da đến ấp 5 xã Tân Hưng(7954087)	21.600	21.600		18.690	18.690								86,53	86,53	
Xây dựng nhà văn hóa ấp Thuận Phú 2 và nhà văn hóa ấp Đồng Búa, xã Thuận Phú(7955203)	2.830	2.830		2.701	2.701							129	95,44	95,44	
Xây dựng đường BTXM tổ 99 khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú(7958161)	231	231		231	231								100,00	100,00	

Xây dựng đường BTXM nối từ tuyến số 4 đến nhà ông Văn khu phố Thăng Lợi, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú(7958162)	112	112	112	112										100,00	100,00	
Xây dựng đường trong Khu căn cứ Hậu cần huyện Đồng Phú(7958396)	2.210	2.210	2.210	2.210										100,00	100,00	
Xây dựng đường GTNT ấp Phước Tiến đi ấp Nam Đô, xã Tân Phước(7958792)	15.864	15.864	15.464	15.464										97,48	97,48	
Xây dựng vỉa hè, điện chiếu sáng đường Âu Cơ đoạn từ Phú Riêng Đỏ đến ĐT.741 và xây dựng đoạn CPSĐ từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, KP T (7964822)	6.000	6.000	2.341	2.341										39,02	39,02	
Xây dựng đường Tổ 23 nối dài đến đường kết nối Tây Nam Đồng Xoài, thị trấn Tân Phú(7964825)	2.140	2.140	57	57										2,66	2,66	
Xây dựng đường từ ngã ba dây điện đi Khu tình thương, ấp Suối Nhung, xã Tân Hưng(7964826)	9.120	9.120	8.992	8.992										98,60	98,60	
Xây dựng đường vào Điểm trường Km12 trường TH và THCS Đồng Tâm, ấp 4, xã Đồng Tâm(7964831)	1.030	1.030	974	974										94,56	94,56	
Xây dựng đường quy hoạch D1 - khu TTHC xã Tân Lập (đường bên hông Chợ)(7964833)	5.500	5.500	1.254	1.254										22,80	22,80	
Xây dựng đường Nguyễn Huệ nối dài từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú(7965252)	5.397	5.397	325	325										6,02	6,02	
Xây dựng đường BTXM ấp Trảng Tranh (từ nhà ông Phan Văn Páo đến nhà Nông Văn Đồng), dài 350m.(7966300)	280	280	280	280										100,00	100,00	
Xây dựng mở rộng hai bên đường BTXM ấp Đồng Bia (từ nhà ông Phùng Văn Cao đến nhà ông Khẩu Thanh Sơn), dài 930m.(7966301)	892	892	892	892										100,00	100,00	
Xây dựng mở rộng hai bên đường BTXM ấp Trảng Tranh (từ trụ sở công an xã đến nhà ông Vương Văn Chén), dài 1750m.(7966449)	1.678	1.678	1.678	1.678										100,00	100,00	
Xây dựng mở rộng hai bên đường BTXM ấp Trảng Tranh (từ ông Hiền Cao đến nhà ông Hoàng Văn Chiểu), dài 1750m.(7966783)	1.678	1.678	1.678	1.678										100,00	100,00	
Xây dựng đường BTXM cầu 3 cây nhánh 1 ấp Minh Hòa, xã Tân Tiến(7968584)	170	170	169	169										99,41	99,41	
Xây dựng đường BTXM tổ Bàu 3 nối với QK9 ấp An Hòa, xã Tân Tiến(7968585)	87	87	87	87										100,00	100,00	
Xây dựng đường BTXM tổ 4B nối dài đến Bàu 3 ấp An Hòa, xã Tân Tiến(7968586)	113	113	113	113										100,00	100,00	
Xây dựng đường BTXM tổ 23 nối dài ấp Minh Tân, xã Tân Tiến(7968587)	51	51	51	51										100,00	100,00	
Xây dựng đường BTXM tổ 26 ấp Chợ đến tổ 34 ấp Thái Dũng (dưới đường điện 500kV), xã Tân Tiến(7968588)	319	319	319	319										100,00	100,00	

	Xây dựng đường BTXM cầu Nhứt ấp Thái Dũng, xã Tân Tiến(7968589)	488	488		487	487												99,80	99,80	
	Xây dựng đường BTXM tổ 1, tổ 3 nối dài ấp Tân Hà, xã Tân Tiến(7968590)	392	392		391	391												99,74	99,74	
	Xây dựng mới hàng rào, nhà xe điểm chính Trường TH và THCS Tân Phước(7972374)	1.800	1.800		1.535	1.535												85,28	85,28	
	Xây dựng mới hàng rào điểm 3 Trường Tiểu học Tân Phú(7972375)	700	700		679	679												97,00	97,00	
	Xây dựng đường BTXM tổ 6 ấp Tân Phú (từ nhà ông Võ Kế đến nhà ông Hùng), dài 1.300m(7973368)	918	918		917	917												99,89	99,89	
	Xây dựng đường BTXM từ đường ĐT 758 đến nhà ông Nguyễn Văn Năm, ấp Thuận Phú 3, dài 110m(7973369)	54	54		54	54												100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Nguyễn Ngọc Phước đến đất ông Lương, tổ 7 ấp Thuận Phú 2, dài 600m(7973370)	412	412		412	412												100,00	100,00	
	Xây dựng Nhà văn hoá ấp Tân Phú và các hạng mục phụ trợ(7973371)	1.200	1.200		865	865										335		72,08	72,08	
	Xây dựng đường BTXM từ nông trường cao su Tân Hưng vào khu Điều cầu, ấp Thạch Mảng, dài 150m(7974400)	83	83		83	83												100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM từ đường liên xã ấp Trảng Tranh đến nhà ông Đặng Văn Chiến, ấp Đồng Bia, dài 500m(7974401)	277	277		277	277												100,00	100,00	
	Xây dựng mở rộng hai bên đường BTXM ấp Thạch Mảng (từ nhà ông Hồ Văn Soan đến nhà ông Hải Tường Văn), dài 3380m(7974402)	2.313	2.313		1.245	1.245												53,83	53,83	
	Xây dựng mở rộng hai bên đường BTXM ấp Thạch Mảng (từ nhà ông Quách Tuấn Bạch đến nhà ông Lê Hiện), dài 1980m(7974403)	1.355	1.355		730	730												53,87	53,87	
	Xây dựng mở rộng hai bên đường BTXM ấp Thạch Mảng (từ nhà ông Nguyễn Xuân Thủy đến Chùa Pháp Huyền), dài 380m(7974404)	260	260		260	260												100,00	100,00	
	Đường BTXM đối 5 Ấp 3 nối dài(7974418)	600	600		599	599												99,83	99,83	
	Đường BTXM đối 4 ấp Suối Đồi(7974787)	1.062	1.062		1.061	1.061												99,91	99,91	
	Đường BTXM từ nhà ông Bình đi nhà ông Thông Ấp 1(7974788)	84	84		84	84												100,00	100,00	
	Đường BTXM từ nhà bà Khánh ấp Suối Bình đi xã Tân Phước(7974789)	685	685		685	685												100,00	100,00	
	Đường BTXM từ nhà chú 10 Thuận đến cầu sắt đối 4, Ấp 6(7974790)	558	558		557	557												99,82	99,82	
	Đường BTXM từ nhà ông Thủy đi nhà bà Hậu đối 5 ấp Suối Bình(7974792)	471	471		471	471												100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM từ đường Be 3 đến hộ ông Liên đối 3, ấp Phước Tám, xã Tân Phước(7975203)	203	203		203	203												100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM ấp 1 (Đường BTXM khu sinh thái vào 100ha)(7975204)	292	292		292	292												100,00	100,00	

	Xây dựng đường BTXM đội 1, ấp 3 (Từ nhà ông Lê Viết Hoi đến nhà ông Nguyễn Văn Tin)(7975205)	390	390							389	389							99,74	99,74	
	Xây dựng đường BTXM đội 3, ấp 4 (từ đường quán Trần Ngọc Long đến nhà ông Đinh Tiến Đông)(7975206)	58	58							58	58							100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM đội 4, ấp 2 (Tuyến đường BTXM nhà ông Vĩnh) nói dài(7975207)	49	49							49	49							100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM đội 4 ấp 4 (Từ giáp suối đến rẫy ông Trịnh Hải Soạn)(7975208)	1.133	1.133							1.132	1.132							99,91	99,91	
	Xây dựng đường BTXM đội 5, ấp 2 (Từ đường BTXM đến nhà ông Hùng)(7975209)	102	102							102	102							100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM từ đường Nam Đồ - Phước Tiến đến hộ ông Kim Đình đội 4, ấp Nam Đồ, xã Tân Phước(7975486)	712	712							712	712							100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM từ đường ĐT 753B đến hộ ông Nhi đội 1, ấp Lam Sơn, xã Tân Phước(7975786)	581	581							581	581							100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM từ đường Lam Sơn - Tân Phước đến hộ ông Hiếu đội 4, ấp Nam Đồ, xã Tân Phước(7975787)	561	561							561	561							100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM từ đường Nam Đồ - Phước Tiến đến hộ ông Lâm Thị Dương đội 4, ấp Nam Đồ, xã Tân Phước(7975788)	388	388							388	388							100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM từ đường Lam Sơn - Tân Phước đến hộ ông Thạch Phan đội 4, ấp Nam Đồ, xã Tân Phước(7975789)	861	861							861	861							100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM từ đường Lam Sơn - Tân Phước đến hộ ông Đảng đội 2 ấp Sác Xí, xã Tân Phước(7975790)	612	612							612	612							100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM từ hộ ông Liu đến hộ bà Piêng đội 3, ấp Phước Tân, xã Tân Phước(7975791)	271	271							271	271							100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM nói dài từ chùa Phở Minh đến đường Đồng Tiến - Tân Phước, Phước Tân, ấp Cây Diệp, xã Tân Phước(7975792)	256	256							256	256							100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM từ đường liên tổ đến nhà ông Lê Thắng, tổ 8, ấp Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước(7975794)	60	60							60	60							100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Lê Văn Nhật đến nhà bà Đỗ Thị Bình, tổ 8, ấp Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước(7975795)	98	98							98	98							100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Lê Khẩn đến nhà ông Lê Thúc, tổ 5, ấp Thuận Thành 1, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước(7975796)	46	46							46	46							100,00	100,00	

	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Nguyễn Minh Cảnh đến nhà ông Ngô Văn An, tổ 5, ấp Thuận Thành 1, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước(7975797)	55	55	41	41	41											74,55	74,55	
	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Cao Văn Chung đến nhà ông Ngô Xuân Dân, tổ 5, ấp Thuận Thành 1, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước(7975798)	119	119	119	119	119											100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM đoạn nhánh nhà ông Lê Thương, ấp Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước(7975799)	28	28	28	28	28											100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Hoàng Văn Thảo đến hộ ông Hoàng Văn Cường, tổ 5, ấp Thuận Tân, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước(7975800)	289	289	289	289	289											100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Lục Văn Đoàn đến hộ ông Hoàng Nông Tuấn, tổ 3, ấp Thuận Tân, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước(7975801)	307	307	307	307	307											100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM từ ông Sáu đến hết nhà ông Biên ấp Đồng Chải, xã Tân Hòa, huyện Đồng Phú.(7976626)	870	870	870	870	870											100,00	100,00	
	: Xây dựng đường BTXM từ đường liên tổ đến nhà bà Nguyễn Thị Liên, tổ 8, ấp Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước(7976629)	41	41	41	41	41											100,00	100,00	
	Xây dựng cống, hàng rào, sân bê tông Nhà văn hoá ấp Thuận Phú 1(7977874)	600	600	594	594	594										6	99,00	99,00	
	Xây dựng đường BTXM ấp Pa Pách (từ nhà ông Nông Văn Đức đến nhà ông Nông Văn Thân)(7978777)	1.656	1.656	1.656	1.656	1.656											100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM đội 1 ấp Suối Nhung (từ ĐT 753 đến nhà ông Nguyễn Đình Trong)(7978780)	188	188	188	188	188											100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM ấp Cây Cậy (từ nhà ông Vũ Xuân Tân đến nhà ông Võ Thanh Hùng)(7978783)	108	108	108	108	108											100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM ấp Cây Cậy (từ ngã ba nhà ông Vũ Đức Mạnh Tương đi nhà ông Ba Hùng)(7978785)	1.237	1.237	1.237	1.237	1.237											100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM ấp Pa Pách nói dài (từ nhà ông Nguyễn Văn Hạnh đến nhà ông Đoàn Văn Sĩ)(7978786)	108	108	108	108	108											100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM từ ĐT 753 ấp Cây Cậy đi ấp Suối Đa(7978787)	914	914	914	914	914											100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM ấp Pa Pách (từ nhà ông Tỷ đi nhà ông Cường)(7979005)	108	108	108	108	108											100,00	100,00	
	Xây dựng chỉnh trang Công viên Khu Dân cư tập trung huyện(7981048)	4.080	4.080	3.883	3.883	3.883											95,17	95,17	
	Nâng cấp hệ thống thoát nước và vỉa hè các tuyến đường QH khu Hoa viên Tượng Đài, thị trấn Tân Phú(7981050)	5.600	5.600	3.841	3.841	3.841											68,59	68,59	

	Xây dựng vỉa hè và thảm bê tông nhựa các tuyến đường Khu hoa viên Tượng đài(7981442)	7.400	7.400		6.488	6.488								87,68	87,68	
	Xây dựng vỉa hè, cây xanh tuyến đường Phú Riêng Đò đến đường Phạm Ngọc Thạch và vỉa hè, hệ thống thoát nước các tuyến đường khu dân cư tập trung.(7981443)	7.200	7.200		7.170	7.170								99,58	99,58	
	Xây dựng đường Âu Cơ đoạn từ Phú Riêng Đò đến ĐT.741 đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú(7985417)	3.880	3.880		3.761	3.761								96,93	96,93	
	Xây dựng đường nhựa tổ 5, ấp Bù Xăng từ nhà ông Lê Bá Huân đến nhà ông Hứa Văn Rin(7985931)	3.000	3.000		105	105						2.895		3,50	3,50	
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	11.491	11.491		9.654	9.654								84,01	84,01	
	Xây dựng đường Tôn Đức Thắng nối dài đến KCN Bắc Đồng Phú(7741348)	2.606	2.606		2.018	2.018								77,44	77,44	
	Đầu tư lĩnh vực khoa học công nghệ (Mua sắm thiết bị Trường: TH Tân Phú, TH Tân Tiến, TH THCS Tân Phước, TH THCS Đồng Tâm, TH THCS Thuận Lợi, THCS Tân Ti (7887284)	20	20		20	20								100,00	100,00	
	Lập quy hoạch chi tiết khu dân cư chợ Thuận Phú(7916506)	180	180		23	23								12,78	12,78	
	Lập quy hoạch chi tiết khu dân cư tập trung ấp 4, xã Tân Lập(7916507)	143	143		29	29								20,28	20,28	
	Lập quy hoạch chi tiết khu dân cư tập trung ấp 1, xã Tân Lập(7916508)	111	111		23	23								20,72	20,72	
	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 điểm dân cư kết hợp chợ ấp Thạch Màng, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước(7918675)	201	201		56	56								27,86	27,86	
	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu Hoa viên Quân sự Kiểm lâm(7919481)	94	94		28	28								29,79	29,79	
	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng các điểm dân cư nông thôn ấp Thái Dũng, xã Tân Tiến (giáp ranh với thị trấn Tân Phú)(7922679)	567	567		114	114								20,11	20,11	
	Đầu tư lĩnh vực khoa học công nghệ (Mua sắm trang thiết bị phòng Anh văn các Trường: TH Tân Phú, TH Tân Lập, TH và THCS Tân Hưng, TH và THCS Thuận Lợi và Phòng t(7947806)	3.830	3.830		3.782	3.782								98,75	98,75	
	Điều chỉnh quy hoạch khu dân cư xã Tân Tiến(7963256)	500	500		373	373								74,60	74,60	
	Cắm mốc theo quy hoạch đã được duyệt(7990151)	3.240	3.240		3.189	3.189								98,43	98,43	
3	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	20	20		20	20								100,00	100,00	
	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2022 (Dự án 4, tiểu dự án 3: Hỗ trợ tạo việc làm bền vững).(8005487)	20	20		20	20								100,00	100,00	
4	Phòng Dân tộc	34	34		34	34								100,00	100,00	

	Xây dựng đường sỏi đỏ từ ngã ba nhà ông Ba Phương đi nhà bà Út Linh ấp Đồng Bìa, xã Tân Lợi(7752482)	9	9	9	9									100,00	100,00	
	xây dựng đập tràn vào khu đất 100 ha đội 4, ấp 1, xã Đồng Tâm(7761254)	3	3	3	3									100,00	100,00	
	duy tu, sửa chữa đường nhà văn hóa ấp Nam Đỏ, xã Tân Phước(7761255)	1	1	1	1									100,00	100,00	
	Kéo điện tuyến nhà ông Phát Đội 5, ấp 3, xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú(7785828)	3	3	3	3									100,00	100,00	
	Kéo đường điện từ nhà văn hóa ấp 2 đi nhà bà Văn Đội 5, ấp 2, xã Đồng Tâm(7788541)	1	1	1	1									100,00	100,00	
	Xây dựng tuyến đường từ cầu ông Hai Phước đến khu định canh, định cư đồng bào dân tộc thiểu số thuộc ấp 2, xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú(7791400)	17	17	17	17									100,00	100,00	
II	Chi thường xuyên	630.654		630.654	525.469		525.469							67.370	83,32	83,32
II.1	Khối huyện	487.379		487.379	446.261		446.261							23.717	91,56	91,56
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	31.278		31.278	28.477		28.477							133	91,04	91,04
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	9.272		9.272	8.205		8.205							133	88,49	88,49
	Ban Quản lý các dự án huyện Đồng Phú(3004289)	22.006		22.006	20.272		20.272							92,12		92,12
2	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4.180		4.180	1.271		1.271							2.871	30,41	30,41
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	4.180		4.180	1.271		1.271							2.871	30,41	30,41
3	Phòng Tư pháp	1.071		1.071	734		734							328	68,53	68,53
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	1.071		1.071	734		734							328	68,53	68,53
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.275		2.275	2.137		2.137							74	93,93	93,93
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	2.275		2.275	2.137		2.137							74	93,93	93,93
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	35.834		35.834	33.627		33.627							162	93,84	93,84
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	1.284		1.284	1.116		1.116							162	86,92	86,92
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Đồng Phú(1094271)	34.551		34.551	32.511		32.511								94,10	94,10
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	242.160		242.160	224.317		224.317							14.968	92,63	92,63
	Trường trung học cơ sở Thuận Phú(1007825)	8.690		8.690	8.351		8.351							306	96,10	96,10
	Trường tiểu học Tân Phú(1007845)	12.335		12.335	11.969		11.969							308	97,03	97,03
	Trường trung học cơ sở Tân Lập(1007847)	7.817		7.817	7.463		7.463							352	95,47	95,47
	Trường tiểu học và THCS Tân Hưng(1007971)	5.458		5.458	4.893		4.893							564	89,65	89,65
	Trường mầm non Đồng Tâm(1051739)	4.415		4.415	3.964		3.964							406	89,78	89,78
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	6.653		6.653	5.788		5.788							214	87,00	87,00
	Trường mầm non Tân Hưng(1081219)	2.759		2.759	2.726		2.726							8	98,80	98,80
	Trường Mầm non Đồng Tiến(1081235)	6.085		6.085	6.043		6.043							16	99,31	99,31
	Trường Mầm non Thuận Lợi(1081237)	5.234		5.234	5.119		5.119							63	97,80	97,80
	Trường Mầm non Tân Phước(1081239)	3.717		3.717	3.668		3.668							43	98,68	98,68

	Trường Mầm Non Tân Lợi(1081241)	3.972		3.972	3.376		3.376						571	84,99		84,99
	Trường Mầm Non Tân Hòa(1081243)	2.782		2.782	2.765		2.765						7	99,39		99,39
	Trường Mầm Non Tân Tiến(1081245)	7.734		7.734	7.388		7.388						244	95,53		95,53
	Trường Mầm Non Tân Lập(1081246)	8.374		8.374	7.750		7.750						542	92,55		92,55
	Trường Tiểu Học Tân Tiến(1081251)	9.095		9.095	8.639		8.639						418	94,99		94,99
	Trường Trung Học Cơ Sở Tân Phú(1081257)	9.382		9.382	9.245		9.245						54	98,54		98,54
	Trường Trung Học Cơ Sở Tân Tiến(1081259)	10.486		10.486	10.363		10.363						24	98,83		98,83
	Trường Mầm Non Tân Phú(1081260)	8.185		8.185	8.092		8.092						72	98,86		98,86
	Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS Đồng Phú(1109999)	13.506		13.506	12.092		12.092						461	89,53		89,53
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Đồng Phú(1114322)	2.962		2.962	2.562		2.562						388	86,50		86,50
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tân Lợi(1127403)	9.339		9.339	8.023		8.023						1.259	85,91		85,91
	Trường Tiểu học Thuận Phú(1127405)	12.904		12.904	10.455		10.455						2.433	81,02		81,02
	Trường Tiểu học Đồng Tiến(1128919)	12.765		12.765	10.875		10.875						1.821	85,19		85,19
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thuận Lợi(1128927)	13.083		13.083	11.840		11.840						1.162	90,50		90,50
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tân Hòa(1128937)	6.207		6.207	5.783		5.783						417	93,17		93,17
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Đồng Tâm(1128938)	11.367		11.367	9.890		9.890						1.444	87,01		87,01
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tân Phước(1128953)	16.144		16.144	15.087		15.087						1.019	93,45		93,45
	Trường Mầm non Thuận Phú(1128955)	9.443		9.443	9.040		9.040						201	95,73		95,73
	Trường Tiểu học Tân Lập(1128966)	11.266		11.266	11.067		11.067						152	98,23		98,23
7	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	61.565		61.565	58.239		58.239						2.418	94,60		94,60
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	3.694		3.694	931		931						2.418	25,20		25,20
	Phòng Lao động-TBXH huyện Đồng Phú(1082012)	57.870		57.870	57.308		57.308							99,03		99,03
8	Phòng Văn hóa và Thông tin	1.193		1.193	925		925						264	77,54		77,54
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	1.193		1.193	925		925						264	77,54		77,54
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	7.886		7.886	6.502		6.502						68	82,45		82,45
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	7.886		7.886	6.502		6.502						68	82,45		82,45
10	Phòng Nội vụ	3.119		3.119	2.959		2.959						58	94,87		94,87
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	3.119		3.119	2.959		2.959						58	94,87		94,87
11	Thanh tra huyện	1.085		1.085	990		990						95	91,24		91,24
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	1.085		1.085	990		990						95	91,24		91,24
12	Đài Phát thanh	1.645		1.645	1.597		1.597						47	97,08		97,08
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	1.645		1.645	1.597		1.597						47	97,08		97,08
13	Phòng Dân tộc	1.007		1.007	841		841						124	83,52		83,52
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	1.007		1.007	841		841						124	83,52		83,52
14	Huyện ủy	14.967		14.967	14.352		14.352							95,89		95,89

	Huyện Ủy Đồng Phú(1044012)	14.967	14.967	14.352	14.352						95,89	95,89
15	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	1.390	1.390	1.212	1.212					179	87,19	87,19
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện Đồng Phú(1075812)	1.390	1.390	1.212	1.212					179	87,19	87,19
16	Huyện Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	1.610	1.610	1.060	1.060					526	65,84	65,84
	Huyện Đoàn TNCS HCM huyện Đồng Phú(1075198)	1.610	1.610	1.060	1.060					526	65,84	65,84
17	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	1.180	1.180	868	868					311	73,56	73,56
	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện Đồng Phú(1075952)	1.180	1.180	868	868					311	73,56	73,56
18	Hội Nông dân huyện	1.149	1.149	1.093	1.093					55	95,13	95,13
	Hội Nông dân huyện Đồng Phú(1075199)	1.149	1.149	1.093	1.093					55	95,13	95,13
19	Hội Cựu chiến binh huyện	737	737	657	657					81	89,15	89,15
	Hội Cựu chiến binh huyện Đồng Phú(1075051)	737	737	657	657					81	89,15	89,15
20	Hội Chữ thập đỏ	820	820	758	758					62	92,44	92,44
	Hội chữ thập đỏ huyện Đồng Phú(1105509)	820	820	758	758					62	92,44	92,44
21	Hội Người cao tuổi	193	193	170	170					23	88,08	88,08
	Ban chấp hành Hội người cao tuổi huyện Đồng Phú(1112294)	193	193	170	170					23	88,08	88,08
22	Hội Người mù	233	233	233	233					100,00	100,00	100,00
	Hội người mù huyện Đồng Phú(1094285)	233	233	233	233					100,00	100,00	100,00
23	Hội Đông y	244	244	235	235					8	96,31	96,31
	Hội Đông Y huyện Đồng Phú(1094282)	244	244	235	235					8	96,31	96,31
24	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	203	203	163	163					80,30	80,30	80,30
	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin huyện Đồng Phú(1115709)	203	203	163	163					80,30	80,30	80,30
25	Hội Cựu thanh niên xung phong	247	247	247	247					100,00	100,00	100,00
	Hội cựu thanh niên xung phong huyện Đồng Phú(1105658)	247	247	247	247					100,00	100,00	100,00
26	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	163	163	162	162					1	99,39	99,39
	Hội Bảo trợ Người khuyết tật, Trẻ mồ côi và Bệnh nhân nghèo huyện Đồng Phú(1123908)	163	163	162	162					1	99,39	99,39
27	Hội Khuyến học	171	171	105	105					66	61,40	61,40
	Hội khuyến học huyện Đồng Phú(1113832)	171	171	105	105					66	61,40	61,40
28	Các quan hệ khác của ngân sách	28.392	28.392	26.905	26.905					200	94,76	94,76
	Huyện chi BSNS Trường trung học phổ thông Đồng Phú	22	22	22	22					100,00	100,00	100,00
	Huyện chi BSNS Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Đồng Phú - Tỉnh Bình Phước	45	45	45	45					100,00	100,00	100,00
	Huyện chi BSNS Viện Kiểm sát Nhân dân Huyện Đồng Phú	27	27	27	27					100,00	100,00	100,00
	Huyện chi BSNS Công an Huyện	1.505	1.505	1.305	1.305					200	86,71	86,71
	Huyện chi BSNS Huyện đội	11.154	11.154	9.944	9.944					89,15	89,15	89,15
	Huyện chi BSNS Tòa án Nhân dân Huyện Đồng Phú	74	74	74	74					100,00	100,00	100,00
	Huyện chi BSNS Kho bạc Nhà nước Đồng Phú - Kho bạc Nhà nước Bình Phước	39	39	39	39					100,00	100,00	100,00

[illegible]

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NS CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2024 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh QT/DT (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9	8	9=10+11+12	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	Tổng số	46.691	34.365	12.326		8.632	3.694	43.201	34.365	8.836	-	8.400	437	92,53	100,00	71,69		97,31	11,82
1	TT Tân Phú	856	186	670		670		815	186	629		629		95,17		93,82		93,82	-
2	Thuận Lợi	5.598	4.207	1.392		1.220	172	5.544	4.207	1.337		1.177	161	99,03	100	96,11		-	93,59
3	Thuận Phú	7.908	3.362	4.546		2.520	2.026	5.841	3.362	2.479		2.479		73,87	100	54,54		98,39	-
4	Đồng Tâm	3.952	3.308	644		520	124	3.925	3.308	617		497	120	99,33	100	95,87		95,56	97,17
5	Đồng Tiến	4.286	3.669	617		520	97	4.276	3.669	607		510	97	99,76	100	98,31		98,00	100
6	Tân Phước	4.472	3.898	574		520	54	4.453	3.898	555		501	54	99,57	100	96,66		-	100
7	Tân Hưng	3.552	3.032	520		520		3.537	3.032	504		504		99,56	100	97,02		-	
8	Tân Hòa	3.655	3.113	542		542		3.629	3.113	516		516		99,29	100	95,20		-	
9	Tân Tiến	4.771	4.251	520		520		4.771	4.251	520		520		100,00	100	100,00		-	
10	Tân Lập	4.774	2.999	1.775		560	1.215	3.549	2.999	550		550		74,34	100	31,00		98,25	-
11	Tân Lợi	2.866	2.339	527		520	7	2.861	2.339	522		517	5	99,83	100	99,08		99,41	74,66